

TRƯỜNG THPT CẦN ĐƯỚC
TỔ HÓA- SINH

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 - MÔN SINH HỌC 10
THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

CẤU TRÚC

1. Mức độ đề: 40% *nhận biết*; 30% *thông hiểu*; 30% *vận dụng*.
2. Tỷ lệ phần đầu kì: 10 - 30%.

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7,0 ĐIỂM)

1. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn; 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 12 câu = 3,0 điểm.
2. Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai: 3 câu = 12 ý = 2,0 điểm.
3. Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn: 4 câu = 2,0 điểm.

PHẦN II. TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)

Tự luận: 3 câu = 3,0 điểm.

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ Đúng/Sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận						
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
1	Chủ đề 1	ND1. Khái quát về tế bào.	1			1									2			
		ND1. Các nguyên tố hoá học và nước	1			1				1			1	2	1	1		
2	THÀNH PHẦN HOÁ HỌC CỦA TẾ BÀO	ND2. Các phân tử sinh học trong tế bào	3	1		1	1		1	1				1	5	3	1	

	Chủ đề 2 CẤU TRÚC TẾ BÀO	ND1. Tế bào nhân sơ	1			1									2			
		ND2. Tế bào nhân thực	3	2		1	2			1			1	5	5	1		
Tổng số câu			9	3	0	5	3	0	1	3	0	0	0	3	15	9	3	
Tổng số điểm			2,25	1.75		1,25	0.75		0.5	1.5				3.0	4.0	3.0	3.0	10
Tỉ lệ %			30			20			20			30			40	30	30	100

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 - MÔN SINH HỌC 11- NĂM HỌC 2025-2026
THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

CẤU TRÚC

1. Mức độ đề: 40% nhận biết; 30% thông hiểu; 30% vận dụng..

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7,0 ĐIỂM)

1. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn; 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 12 câu = 3,0 điểm.

2. Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai: 2 câu = 8 ý = 2,0 điểm.

3. Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn: 4 câu = 2,0 điểm.

PHẦN II. TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)

Tự luận: 2 câu = 3,0 điểm.

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ Đúng/Sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận						
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
1	CD 1. Chủ đề 1. Khái quát trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở sinh vật	ND1. Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng	1												1			
		ND2. Các phương thức trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng	1												1			
	CD 2. Trao đổi nước và khoáng ở thực vật	ND1. Vai trò- quá trình của TĐN và Khoáng ở TV	2							1	1					3	1	
		ND2.Dinh dưỡng N ở TV- ứng dụng	1	1							2					1	3	

	CD 3. Quang hợp ở TV	ND. Khái quát- giai đoạn, các nhân tố ảnh hưởng đến QH	1												1			
	CD 4. Hô hấp ở TV.	ND: Khái quát HH, các nhân tố ảnh hưởng- ứng dụng vào thực tiễn.	1			2	2								3	2		
	CD 5. Dinh dưỡng và tiêu hóa ở ĐV	ND. Trình bày quá trình DD ở ĐV, các hình thức tiêu hóa, bảo vệ HTH	1	1									1		1	1	1	
	CD 6. Hô hấp ở ĐV	ND. Phân tích vai trò của HH, Các hình thức HH, bảo vệ HHH	1	1		3	1						1		4	2	1	
Tổng số câu			9	3	0	5	3	0	1	3	0	0	0	2	15	9	2	26
Tổng số điểm			2,25	0,75		1,25	0,75		0.5	1.5				3.0	4.0	3.0	3.0	10
Tỉ lệ %			30			20			20			30			40	30	30	100

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 - MÔN SINH HỌC 12
THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

CÁU RÚC

1. Mức độ đề: 40% nhận biết; 30% thông hiểu; 30% vận dụng.

2. Tỷ lệ phần đầu kì: 10 - 30%.

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (7,0 ĐIỂM)

1. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn; 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 12 câu = 3,0 điểm.

2. Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai: 2 câu = 8 ý = 2,0 điểm.

3. Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn: 4 câu = 2,0 điểm.

PHẦN II. TỰ LUẬN (3,0 ĐIỂM)

Tự luận: 3 câu = 3,0 điểm.

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng		
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ Đúng/Sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận					
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD
1	Chủ đề 1: DI TRUYỀN PHÂN TỬ	ND1. DNA và cơ chế tái bản.	1			1									2		
		ND2. Phiên mã, dịch mã, mã di truyền	3				1	1		1					3	2	1
		ND3. Điều hòa biểu hiện gene	1					1							1		1
		ND4. Đột biến gene.	1			1	1					1		2	2		

		ND5. Công nghệ gene.	1	1											1	1	
2	Chủ đề 2 DI TRUYỀN NHIỄM SẮC THỂ	ND1. Cấu trúc và chức năng của NST, đột biến NST	1					2			1	1			2		3
		ND2. Học thuyết di truyền của Mendel. - Quy luật phân ly. - Quy luật phân ly độc lập.	1	1						1					1	2	
		ND3. Mở rộng học thuyết Mendel	1								1			1	1		2
Tổng số câu			10	2	0	2	2	4	0	2	2	1	1	1	13	7	7
Tổng số điểm			2.5	0.5	0	0.5	0.5	1.0	0	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0			
Tỉ lệ %			40			30			20			10			40	30	30